

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

Quý III năm 2026

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				

III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước		1.644.575.600		
I	Nguồn ngân sách trong nước		1.644.575.600		
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		1.644.575.600		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		1.593.382.600		
	- Mục: 6000		778.171.000		
	+ Tiểu mục 6001		778.171.000		
	- Mục: 6050		37.260.500		
	+ Tiểu mục 6051		37.260.500		
	- Mục: 6100		480.557.500		
	+ Tiểu mục 6101		21.060.000		
	+ Tiểu mục 6102		115.830.000		
	+ Tiểu mục 6107		-		
	+ Tiểu mục 6149		-		
	+ Tiểu mục 6112		248.328.000		
	+ Tiểu mục 6113		4.212.000		
	+ Tiểu mục 6115		91.127.500		
	- Mục: 6250		39.200.000		
	+ Tiểu mục 6253		22.700.000		
	+ Tiểu mục 6299		16.500.000		
	- Mục: 6300		199.437.000		
	+ Tiểu mục 6301		162.332.000		
	+ Tiểu mục 6302		27.828.000		
	+ Tiểu mục 6304		9.277.000		
	- Mục: 6500		5.921.000		
	+ Tiểu mục 6501		5.489.000		
	+ Tiểu mục 6502		-		
	+ Tiểu mục 6505		432.000		
	- Mục: 6550		17.120.000		
	+ Tiểu mục 6551		3.990.000		
	+ Tiểu mục 6552		8.960.000		

	+ Tiêu mục 6599		4.170.000		
	- Mục: 6600		3.120.000		
	+ Tiêu mục 6605		2.080.000		
	+ Tiêu mục 6649		1.040.000		
	- Mục: 6650		-		
	+ Tiêu mục 6699		-		
	- Mục: 6700		9.000.000		
	+ Tiêu mục 6701		600.000		
	+ Tiêu mục 6702		2.700.000		
	+ Tiêu mục 6703		2.700.000		
	+ Tiêu mục 6704		3.000.000		
	- Mục: 6750		2.800.000		
	+ Tiêu mục 6758		2.800.000		
	- Mục: 6900		5.849.000		
	+ Tiêu mục 6907				
	+ Tiêu mục 6912		4.210.000		
	+ Tiêu mục 6913		1.639.000		
	+ Tiêu mục 6921				
	- Mục: 6950				
	+ Tiêu mục 6949				
	- Mục: 7000		4.337.000		
	+ Tiêu mục 7001				
	+ Tiêu mục 7004				
	+ Tiêu mục 7012				
	+ Tiêu mục 7049		4.337.000		
	- Mục: 7050		5.000.000		
	+ Tiêu mục 7053		5.000.000		
	- Mục: 7750		5.609.600		
	+ Tiêu mục 7799		5.609.600		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ CCL		39.733.000		
	- Mục: 6000		21.124.000		
	+ Tiêu mục 6001		21.124.000		
	- Mục: 6100		13.161.000		
	+ Tiêu mục 6101		570.000		
	+ Tiêu mục 6102		3.135.000		
	+ Tiêu mục 6107		-		
	+ Tiêu mục 6149		-		
	+ Tiêu mục 6112		6.743.000		
	+ Tiêu mục 6113		114.000		
	+ Tiêu mục 6115		2.599.000		
	- Mục: 6300		5.448.000		
	+ Tiêu mục 6301		4.434.000		

	+ Tiêu mục 6302		761.000		
	+ Tiêu mục 6304		253.000		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		11.460.000		
	- Mục: 7850		11.460.000		
	+ Tiêu mục 7854		11.460.000		

HIỆU TRƯỞNG



Vũ Thị Hoài Cẩm